



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2016



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Thông tin về Tổng Công ty**

**Giấy phép kinh doanh  
bảo hiểm**

Số 43GP/KDBH

ngày 8 tháng 10 năm 2007

Giấy phép kinh doanh bảo hiểm do Bộ Tài chính cấp, có hiệu lực kể từ ngày ký và đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép điều chỉnh số 43/GPĐC24/KDBH ngày 15 tháng 3 năm 2017.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Uông Đông Hưng  
Ông Nguyễn Quang Hiện  
Ông Dư Cao Sơn  
Ông Đỗ Giang Nam  
Ông Phan Phương Anh  
Ông Nguyễn Đức Thuận

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên (*miễn nhiệm từ ngày 28/3/2016*)  
Thành viên  
Thành viên (*bổ nhiệm từ ngày 28/3/2016*)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Quang Hiện  
Ông Lê Như Hải  
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng  
Bà Cao Thị Hà An  
Ông Nguyễn Đức Tuấn  
Bà Nguyễn Thị Hải Yến  
Ông Đoàn Phong Quang  
Bà Vũ Thị Lê Lan

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc Thường trực  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc (*miễn nhiệm từ ngày 30/1/2016*)  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc (*bổ nhiệm từ ngày 15/2/2016*)  
Phó Tổng Giám đốc (*bổ nhiệm từ ngày 15/2/2016*)

**Kế toán trưởng**

Bà Lê Thị Thanh Hải

Kế toán trưởng

**Người đại diện  
theo pháp luật**

Ông Nguyễn Quang Hiện

Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 15, tòa nhà MIPEC  
Số 229 Tây Sơn, Ngã Tư Sở, quận Đống Đa  
Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là “MIC”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 47 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của MIC tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của MIC cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc cho rằng MIC sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

  
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Quang Hiến  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 17-03-2017





KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84-4 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“Tổng Công ty”) và công ty con, sau đây gọi chung là “MIC”, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 17 tháng 3 năm 2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 47.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo Kiểm toán số 16-02-201/4



Trần Đình Vinh  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0339-2013-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 22-03-2017

Phạm Huy Cường  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2675-2014-007-1

204  
IG  
EM H  
M

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**Mẫu B01 – DNPNT**

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2016 VND</b>	<b>31/12/2015 VND</b>
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>			
	<b>(100 =110 +120+130 +140 +150 + 190)</b>		<b>2.411.559.110.733</b>	<b>1.758.772.376.265</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>40.777.971.735</b>	<b>254.065.943.324</b>
1	111		12.777.971.735	16.953.443.324
2	112		28.000.000.000	237.112.500.000
<b>II</b>	<b>Các đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>1.554.510.345.107</b>	<b>848.547.451.608</b>
1	121		1.571.329.693.712	863.750.800.213
2	129		(16.819.348.605)	(15.203.348.605)
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>437.129.569.968</b>	<b>394.330.866.229</b>
1	131	6	181.629.573.523	165.625.080.590
1.1	131.1		132.212.248.173	139.005.153.328
1.2	131.2		49.417.325.350	26.619.927.262
2	132	7	127.226.184.811	115.044.492.568
4	135	8	134.020.546.772	118.896.086.093
5	139	9	(5.746.735.138)	(5.234.793.022)
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>		<b>14.610.495.172</b>	<b>8.213.611.768</b>
1	141		14.610.495.172	8.213.611.768
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>69.457.558.949</b>	<b>67.674.364.702</b>
1	151		58.800.710.337	62.866.213.908
1.1	151.1	10	56.894.723.086	62.533.948.305
1.2	151.2		1.905.987.251	332.265.603
2	152		9.104.890.308	4.064.769.435
3	154		1.551.958.304	743.381.359
<b>VIII</b>	<b>Tài sản tái bảo hiểm</b>		<b>295.073.169.802</b>	<b>185.940.138.634</b>
1	191		160.816.887.470	123.211.425.964
2	192		134.256.282.332	62.728.712.670

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>538.339.979.250</b>	<b>496.553.046.991</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>11.903.060.926</b>	<b>9.479.951.020</b>
4 Phải thu dài hạn khác	218		11.903.060.926	9.479.951.020
4.1 Ký quỹ bảo hiểm	218.1	11	7.000.000.000	6.000.000.000
4.2 Phải thu dài hạn khác	218.2		4.903.060.926	3.479.951.020
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>402.859.765.720</b>	<b>340.126.361.679</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	12	89.733.800.609	83.655.904.960
- Nguyên giá	222		131.795.130.426	116.209.831.789
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42.061.329.817)	(32.553.926.829)
3 Tài sản cố định vô hình	227	13	17.120.257.884	17.153.605.230
- Nguyên giá	228		19.058.533.380	18.993.533.380
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.938.275.496)	(1.839.928.150)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	296.005.707.227	239.316.851.489
<b>IV Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>15</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>130.000.000.000</b>
3 Đầu tư dài hạn khác	258		100.007.005.000	130.007.005.000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	259		(7.005.000)	(7.005.000)
<b>V Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>23.577.152.604</b>	<b>16.946.734.292</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		23.577.152.604	16.946.734.292
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>2.949.899.089.983</b>	<b>2.255.325.423.256</b>

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>		<b>2.095.923.924.491</b>	<b>1.697.483.973.504</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.043.278.240.235</b>	<b>1.642.213.699.527</b>
1	311	16	233.002.843.898	207.091.470.239
2	312	17	140.196.734.944	89.899.174.957
2.1	312.1		138.164.062.550	86.867.120.154
2.2	312.2		2.032.672.394	3.032.054.803
3	313		5.672.735.267	10.536.940.863
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			
	314	18	26.001.673.089	23.226.767.368
5	315		56.277.148.134	43.204.840.518
6	316		11.727.098.345	7.488.269.606
9	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng			
	319.1		47.483.028.691	26.972.011.044
10	320	19	274.217.532.614	252.246.472.200
13	329	20	1.248.699.445.253	981.547.752.732
13.1	329.1		848.412.083.497	723.624.100.592
13.2	329.2		317.894.376.738	189.831.209.681
13.3	329.3		82.392.985.018	68.092.442.459
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>52.645.684.256</b>	<b>55.270.273.977</b>
3	333		28.264.396.207	28.254.396.207
4	334		8.000.000.000	12.000.000.000
8	338		16.381.288.049	15.015.877.770
<b>B</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>		<b>853.975.165.492</b>	<b>557.841.449.752</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>853.975.165.492</b>	<b>557.841.449.752</b>
1	411		800.000.000.000	500.000.000.000
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			
	411a		800.000.000.000	500.000.000.000
9	419		15.351.757.320	11.840.159.333
11	421		31.445.695.393	38.237.672.015
13			7.177.712.779	7.763.618.404
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>		<b>2.949.899.089.983</b>	<b>2.255.325.423.256</b>



	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>		
4. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	169.000.162.008	106.304.675.685
5. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	3.924.655.731	5.925.535.057
- Euro (EUR)	432.560.715	430.852.467

Người lập



Lê Thị Thanh Huyền  
Kế toán Tổng hợp

Người soát xét



Lê Thị Thanh Hải  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt




Nguyễn Quang Hiện  
Tổng Giám đốc

17-03-2017

**PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Mã số</b>	<b>2016 VND</b>	<b>2015 VND</b>
1 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	1.422.874.150.419	1.155.850.381.665
3 Doanh thu hoạt động tài chính	12	88.006.164.427	63.015.760.040
4 Thu nhập khác	13	11.218.566.093	10.808.013.923
5 Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	1.048.130.193.526	920.885.213.035
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	34.004.177.707	22.949.234.296
8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	341.980.743.974	228.951.853.939
9 Chi phí khác	24	9.696.164.026	6.827.397.045
<b>10 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 12 + 13 - 20 - 22 - 23 - 24)</b>	<b>50</b>	<b>88.287.601.706</b>	<b>50.060.457.313</b>
11 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	18.021.673.310	11.768.078.824
<b>12 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)</b>	<b>60</b>	<b>70.265.928.396</b>	<b>38.292.378.489</b>
13 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	61	10.828.834	3.910.041
<b>14 Lợi nhuận sau thuế thuộc các cổ đông của Tổng Công ty (62 = 60 - 61)</b>	<b>62</b>	<b>70.255.099.562</b>	<b>38.288.468.448</b>
15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.277	766

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này*



**PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG**

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND
<b>1</b>	<b>Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)</b>	<b>01</b>	<b>22</b>	<b>1.633.854.856.719</b>	<b>1.290.515.985.035</b>
	- Phí bảo hiểm gốc	01.1		1.738.475.333.930	1.401.875.639.777
	- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		20.167.505.694	90.436.960.436
	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	20	124.787.982.905	201.796.615.178
<b>2</b>	<b>Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)</b>	<b>02</b>	<b>23</b>	<b>290.983.122.413</b>	<b>207.984.043.345</b>
	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		328.588.583.919	251.798.885.140
	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	20	37.605.461.506	43.814.841.795
<b>3</b>	<b>Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01- 02)</b>	<b>03</b>		<b>1.342.871.734.306</b>	<b>1.082.531.941.690</b>
<b>4</b>	<b>Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)</b>	<b>04</b>		<b>80.002.416.113</b>	<b>73.318.439.975</b>
	- <i>Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm</i>	04.1		75.809.326.188	45.632.705.900
	- <i>Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</i>	04.2		4.193.089.925	27.685.734.075
<b>5</b>	<b>Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)</b>	<b>10</b>		<b>1.422.874.150.419</b>	<b>1.155.850.381.665</b>
6	Chi bồi thường	11	24	434.743.829.042	470.300.715.419
7	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	25	33.235.443.289	118.786.270.503
8	Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	20	128.063.167.057	(48.720.869.676)
9	Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	20	71.527.569.662	(112.570.171.692)
<b>10</b>	<b>Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)</b>	<b>15</b>		<b>458.043.983.148</b>	<b>415.363.746.932</b>
11	Tăng dự phòng dao động lớn	16	20	14.300.542.559	12.403.884.064
12	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17		575.785.667.819	493.117.582.039
	- <i>Chi hoa hồng bảo hiểm</i>	17.1		119.338.251.007	113.353.322.419
	- <i>Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</i>	17.2	26	456.447.416.812	379.764.259.620
<b>13</b>	<b>Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)</b>	<b>18</b>		<b>1.048.130.193.526</b>	<b>920.885.213.035</b>
<b>14</b>	<b>Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)</b>	<b>19</b>		<b>374.743.956.893</b>	<b>234.965.168.630</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B02 –DNPNT

**PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)**

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND
18	Doanh thu hoạt động tài chính	23	27	88.006.164.427	63.015.760.040
19	Chi phí hoạt động tài chính	24	28	34.004.177.707	22.949.234.296
<b>20</b>	<b>Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)</b>	<b>25</b>		<b>54.001.986.720</b>	<b>40.066.525.744</b>
21	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	341.980.743.974	228.951.853.939
<b>22</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 - 26)</b>	<b>30</b>		<b>86.765.199.639</b>	<b>46.079.840.435</b>
23	Thu nhập khác	31		11.218.566.093	10.808.013.923
24	Chi phí khác	32		9.696.164.026	6.827.397.045
<b>25</b>	<b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>1.522.402.067</b>	<b>3.980.616.878</b>
<b>26</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>88.287.601.706</b>	<b>50.060.457.313</b>
27	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	18.021.673.310	11.768.078.824
<b>29</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)</b>	<b>60</b>		<b>70.265.928.396</b>	<b>38.292.378.489</b>
30	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	61		10.828.834	3.910.041
<b>31</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế thuộc các cổ đông của Tổng Công ty (62 = 60 - 61)</b>	<b>62</b>		<b>70.255.099.562</b>	<b>38.288.468.448</b>
32	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.277	766

Người lập



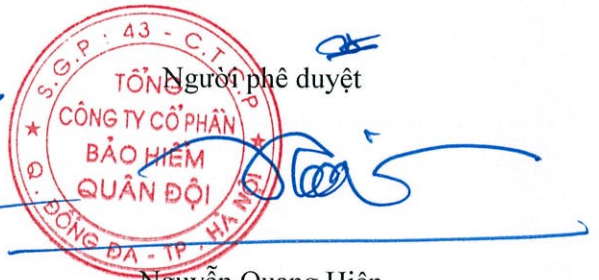
Lê Thị Thanh Huyền  
Kế toán Tổng hợp

Người soát xét



Lê Thị Thanh Hải  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Quang Hiện  
Tổng Giám đốc

17-03-2017

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



Chỉ tiêu	Mã số	2016 VND	2015 VND
<b>I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
2. Tiền từ các khoản nợ phí và hoa hồng	02	1.799.531.259.342	1.465.999.166.768
3. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	1.047.711.029	509.134.865
4. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	350.992.046.524	885.980.883.871
5. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(264.110.628.218)	(294.926.481.444)
6. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(155.091.716.588)	(168.695.664.873)
7. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(321.573.537.986)	(235.606.844.767)
8. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	08	(198.828.224.899)	(153.136.280.033)
9. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	09	(111.163.025.096)	(83.240.700.681)
10. Tiền trả cho các khoản phải trả khác	10	(576.589.910.529)	(872.661.217.591)
11. Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và tiền ứng trước cho người bán	11	(144.846.417.529)	(122.289.148.079)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>379.367.556.050</b>	<b>421.932.848.036</b>
<b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(15.650.298.637)	(13.709.788.015)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(1.059.953.885.166)	(307.361.085.135)
6. Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	26	127.910.349.400	6.084.750.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	69.619.486.077	35.255.513.242
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(878.074.348.326)</b>	<b>(279.730.609.908)</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(Phương pháp trực tiếp - tiếp theo)**

Mẫu B03 – DNPNT

Chỉ tiêu	Mã số	2016 VND	2015 VND
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	300.000.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	637.230.016.996	361.006.125.875
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(615.318.643.337)	(410.799.358.176)
6. Cổ tức đã trả	35	(36.492.552.972)	(26.123.341.524)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>285.418.820.687</b>	<b>(75.916.573.825)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(213.287.971.589)</b>	<b>66.285.664.303</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>254.065.943.324</b>	<b>187.780.279.021</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh 4)</b>	<b>70</b>	<b>40.777.971.735</b>	<b>254.065.943.324</b>

Người lập



Lê Thị Thanh Huyền  
Kế toán Tổng hợp

Người soát xét



Lê Thị Thanh Hải  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Quang Hiện  
Tổng Giám đốc

17-03-2017

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là Giấy phép điều chỉnh số 43/GPĐC24/KDBH ngày 15 tháng 3 năm 2017.

Tổng Công ty có Trụ sở chính tại tầng 15, Tòa nhà MIPEC, số 229 Tây Sơn, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có 54 công ty thành viên trực thuộc trên cả nước (31/12/2015: 37 công ty).

### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm;
- Hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất;
- Giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; và
- Hoạt động đầu tư, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

### **(c) Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường**

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của MIC nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(d) Cấu trúc Tổng Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư MIC (“MIC Invest”). Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư MIC là 68,12%. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư MIC là kinh doanh bất động sản, đầu tư tài chính, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là “MIC”).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có 1.486 nhân viên (31/12/2015: 1.420 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành và hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của MIC theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Do đó, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của MIC là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của MIC là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được MIC áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

**(a) Các thay đổi trong ước tính kế toán, trình bày và thuyết minh báo cáo tài chính**

*Thay đổi ước tính kế toán*

MIC đã áp dụng phi hồi tố Công văn số 1938/BTC-QLBH ngày 03 tháng 02 năm 2016 (“Công văn 1938”) do Bộ Tài chính ban hành về việc hướng dẫn phương pháp tính dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo (“IBNR”). Xem chi tiết tại Thuyết minh 3(m)(ii).

Nếu MIC tiếp tục áp dụng chính sách kế toán trước đây cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, chi phí dự phòng bồi thường sẽ tăng thêm 19.773.839.599 VND, và do đó, lợi nhuận trước thuế sẽ giảm đi 19.773.839.599 VND, lợi nhuận thuần sau thuế sẽ giảm tương ứng 15.819.071.679 VND.

**(b) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Công ty con**

Công ty con là công ty mà MIC có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất từ ngày MIC có được quyền kiểm soát công ty này. Báo cáo của công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày MIC không còn kiểm soát công ty này.

**(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa công ty con và MIC được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được MIC áp dụng.

**(c) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản/ tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi MIC thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(d) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(e) Các khoản đầu tư**

**(i) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được MIC nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà MIC dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của MIC khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.





**(iv) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính**

MIC xác định giá trị thị trường của chứng khoán và tính toán số liệu dự phòng cần phải trích lập cho từng chứng khoán theo quy định về lập dự phòng giảm giá chứng khoán quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Trong trường hợp giá trị thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể xác định được một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

**(f) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, MIC áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng	0%
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

**(g) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ**

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh 3(m)(i). Số dư của chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày báo cáo phản ánh chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

**(h) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.



**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	8 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm

**(i) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất vô thời hạn**

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong Giấy phép Đầu tư và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được trích khấu hao.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(j) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

**(k) Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng, trừ các khoản dự phòng nghiệp vụ được đề cập tại Thuyết minh 3(m), được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, MIC có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(m) Dự phòng nghiệp vụ**

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 hướng dẫn chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài (“Thông tư 125”), Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 07 năm 2016 quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi bổ sung một số điều của luật kinh doanh bảo hiểm (“Nghị định 73”), Công văn số 17755/BTC-QLBH ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính (“Công văn 17755”) (áp dụng cho năm 2015 và các năm trước đó), và Công văn số 1938/BTC-QLBH ngày 03 tháng 02 năm 2016 của Bộ Tài chính (“Công văn 1938”) (áp dụng cho năm 2016).

Dự phòng nghiệp vụ của MIC bao gồm:

**(i) Dự phòng phí chưa được hưởng**

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần phí bảo hiểm chưa được hưởng tại ngày báo cáo và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm. Mức trích lập dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa được tính bằng 25% mức phí giữ lại trong năm và bằng 50% mức phí giữ lại trong năm đối với các loại hình bảo hiểm khác.

**(ii) Dự phòng bồi thường**

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

Các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết là khoản tiền được trích lập để thanh toán chi phí ước tính cuối cùng cho các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh và được thông báo thuộc phần trách nhiệm đến ngày báo cáo, trừ đi khoản tiền đã thanh toán cho các yêu cầu đòi bồi thường này. Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết được trích lập theo từng hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường.

Các yêu cầu đòi bồi thường cho “các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo” (“IBNR”) là các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh trong kỳ kế toán hiện tại hoặc các kỳ kế toán trước, nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc công ty tái bảo hiểm tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Trước năm 2016, dự phòng cho IBNR được tính bằng 3% tổng số phí bảo hiểm giữ lại trong năm thuộc trách nhiệm của MIC theo Công văn 17755. Từ năm 2016 trở đi, MIC áp dụng phương pháp tính dự phòng cho IBNR theo Công văn 1938 theo công thức sau:

Dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường cho năm tài chính hiện tại	=	Tổng số tiền bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường của 3 năm tài chính trước liên tiếp	×	Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại	×	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm tài chính hiện tại	×	Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính hiện tại
		Tổng số tiền bồi thường phát sinh của 3 năm tài chính trước liên tiếp				Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính trước		Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính trước

**(iii) Dự phòng dao động lớn**

MIC trích lập dự phòng dao động lớn theo hướng dẫn tại Nghị định 73, Thông tư 125 và Công văn 17755. Dự phòng dao động lớn được lập ở mức 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại của tất cả các nghiệp vụ. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các tỷ lệ này dựa trên con số thống kê trong khu vực của lĩnh vực chuyên môn và tin tưởng rằng đây là tỷ lệ hợp lý đối với MIC.

**(n) Quỹ dự trữ bắt buộc**

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của MIC.

**(o) Ký quỹ bảo hiểm**

MIC phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định. Khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng mà tài khoản ký quỹ đặt tại đó và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

**(p) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích các báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(q) Ghi nhận doanh thu**

**(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc**

Theo quy định tại Nghị định 73, Thông tư 125 và Thông tư số 194/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 125 (“Thông tư 194”), doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên mua bảo hiểm, cụ thể như sau:

- hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; và
- hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm.

Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm thỏa thuận với bên mua bảo hiểm việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ thì doanh nghiệp hạch toán vào thu nhập tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán vào thu nhập phần phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải nộp phí theo thỏa thuận. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận ở phần “Phí bảo hiểm trả trước” trên bảng cân đối kế toán.

**(ii) Doanh thu nghiệp vụ tái bảo hiểm**

*Nhượng tái bảo hiểm*

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Khoản thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về việc phát sinh trách nhiệm của bên nhận tái bảo hiểm.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày tại Thuyết minh 3(m)(i). Số dư hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tại ngày báo cáo phản ánh doanh thu hoa hồng tương ứng với phần phí chưa được hưởng.

Hoa hồng theo lợi nhuận nhượng tái bảo hiểm được tính toán và ghi nhận theo các công thức và các điều khoản được xác định trước trong các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời. Khoản hoa hồng theo lợi nhuận này không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

*Nhận tái bảo hiểm*

Doanh thu và chi phí ngoại trừ chi phí hoa hồng liên quan đến nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được bản thanh toán về tái bảo hiểm từ bên nhượng tái bảo hiểm. Tại ngày lập báo cáo, các khoản doanh thu và chi phí liên quan đến các khoản nhận tái bảo hiểm mà bên nhượng tái bảo hiểm chưa gửi bản thanh toán về tái bảo hiểm được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của bên nhượng tái bảo hiểm.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

**(iii) Tiền lãi**

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**(iv) Cổ tức**

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức của MIC được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của MIC mà chỉ được cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của MIC. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(r) Chi phí bồi thường bảo hiểm**

Chi phí bồi thường được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi các sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Chi phí bồi thường/chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong năm dựa trên số tiền bồi thường ước tính cuối cùng và các chi phí giám định tổn thất có liên quan.

MIC thường xuyên rà soát lại các ước tính chi phí bồi thường và chênh lệch giữa các ước tính về số tiền bồi thường phải trả và số tiền thực phải thanh toán bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các ước tính đó bị thay đổi hay các khoản thanh toán đó được thực hiện.

Do đó, các khoản chi phí bồi thường trong niên độ kế toán bao gồm các khoản đã thanh toán trong niên độ kế toán liên quan đến các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong năm đó, các khoản dự phòng cho yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết hoặc phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR) tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán và các điều chỉnh trong năm hiện tại đối với các khoản dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong các niên độ kế toán trước mang sang.

Các khoản thu hồi ước tính từ tài sản tổn thất đã được bồi thường hoặc từ thu đòi người thứ ba bồi hoàn, được đánh giá theo giá trị ước tính có thể thực hiện được và được ghi giảm cho các khoản nợ phải trả cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết.

**(s) Chi phí khai thác**

Toàn bộ chi phí khai thác bảo hiểm ngoại trừ chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**(t) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(u) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(v) Lãi trên cổ phiếu**

MIC trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của MIC chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

**(w) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của MIC nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi MIC và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các nhà đầu tư này.



**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền mặt tại quỹ	1.346.839.713	1.141.793.061
Tiền gửi ngân hàng	11.431.132.022	15.811.650.263
Các khoản tương đương tiền (i)	28.000.000.000	237.112.500.000
	40.777.971.735	254.065.943.324

Bao gồm trong tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có số ngoại tệ khác VND tương đương 4.357.216.446 VND (31/12/2015: 6.356.387.524 VND).

- (i) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng bằng VND, hưởng lãi suất 4,4%/năm (31/12/2015: từ 4,9% đến 7,4%/năm).

**5. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>		
Cổ phiếu niêm yết	8.091.728.000	8.091.728.000
Cổ phiếu chưa niêm yết (i)	330.053.137.935	170.228.137.935
Các khoản đầu tư khác	5.000.000.000	5.000.000.000
	343.144.865.935	183.319.865.935
<b>Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (ii)</b>	(16.819.348.605)	(15.203.348.605)
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn (iii)	899.356.427.777	353.584.784.278
Ủy thác đầu tư	298.828.400.000	326.846.150.000
<i>Trong đó:</i>		
+ Ủy thác đầu tư chứng khoán (iv)	298.828.400.000	299.962.400.000
+ Ủy thác đầu tư bất động sản	-	26.233.750.000
+ Ủy thác cho vay	-	650.000.000
Chứng chi tiền gửi (v)	30.000.000.000	-
	1.228.184.827.777	680.430.934.278
	1.554.510.345.107	848.547.451.608

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – DNPNT**

(i) Chi tiết các khoản đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết như sau:

Tên công ty	31/12/2016		31/12/2015	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị ghi sổ VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị ghi sổ VND
Công ty Cổ phần Tân Phú Long	2.277.000	165.990.087.935	2.277.000	165.990.087.935
Công ty Cổ phần In Tài chính	1.423.805	16.238.050.000	423.805	4.238.050.000
Tổng Công ty Cổ phần máy động lực và máy nông nghiệp Việt Nam	2.500.000	35.725.000.000	-	-
Tổng Công ty Cổ phần thiết bị điện Việt Nam	5.900.000	112.100.000.000	-	-
		<u>330.053.137.935</u>		<u>170.228.137.935</u>

(ii) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	15.203.348.605	12.019.098.605
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 28)	1.616.000.000	3.184.250.000
Số dư cuối năm	<u>16.819.348.605</u>	<u>15.203.348.605</u>

(iii) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm:

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng bằng VND	<u>899.356.427.777</u>	<u>353.584.784.278</u>

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm 301.000 triệu VND (31/12/2015: 197.197 triệu VND) được dùng để bảo đảm cho các khoản vay của MIC tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam (Thuyết minh 16).

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm của các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:

	31/12/2016	31/12/2015
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng bằng VND	<u>6,1% - 7,2%</u>	<u>4,0% - 7,4%</u>

(iv) Đây là khoản ủy thác đầu tư cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“MB Cap”) theo hợp đồng ủy thác đầu tư chứng khoán theo các hợp đồng số 01.0115/QLDMĐT/MBCapital ngày 27 tháng 1 năm 2015 và 0110/2014/QLĐT/MBCapital-MIC ngày 25 tháng 8 năm 2015.

(v) Bao gồm các chứng chỉ tiền gửi phát hành bởi Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng có kỳ hạn gốc 18 tháng. Kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng, lãi suất 11,75%/năm.

**6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	91.666.587.155	56.597.386.113
<i>Trong đó</i>		
+ <i>Phải thu của bên mua bảo hiểm, đại lý, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm</i>	87.424.108.378	53.157.555.018
+ <i>Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm</i>	4.242.478.777	3.439.831.095
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	39.934.925.546	71.596.503.628
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	610.735.472	10.811.263.587
Phải thu từ hoạt động tài chính	47.812.269.364	25.850.380.243
Phải thu khác	1.605.055.986	769.547.019
	181.629.573.523	165.625.080.590

**7. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Trả trước về các khoản chi bồi thường bảo hiểm gốc	18.966.562.474	12.652.929.643
Trả trước hợp đồng nhượng tái bảo hiểm	21.680.974.307	8.530.838.213
Trả trước chi phí thiết kế Dự án D47 (i)	70.515.822.600	63.695.822.600
Trả trước chi phí tư vấn thực hiện Dự án D47	-	21.500.000.000
Các khoản trả trước khác	16.062.825.430	8.664.902.112
	127.226.184.811	115.044.492.568

- (i) Đây là khoản trả trước chi phí thiết kế cho dự án xây dựng tòa nhà văn phòng MIC Tower (“Dự án D47”). Dự án này do MIC là chủ đầu tư và đã được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội chấp thuận theo Văn bản số 5859/UBND-KHĐT ngày 15 tháng 07 năm 2011 và Văn bản số 3564/BQP-TM ngày 23 tháng 06 năm 2010. Theo đó, MIC thực hiện dự án xây dựng tòa nhà văn phòng tại số 54 đường Tố Hữu, phường Trung Văn, Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

**8. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tạm ứng Dự án D47	91.363.984.740	85.363.984.740
Tạm ứng dự án GAET	1.124.756.437	1.013.335.982
Tạm ứng cho cán bộ, công nhân viên	30.660.310.102	20.109.181.971
Phải thu khác	10.871.495.493	12.409.583.400
	134.020.546.772	118.896.086.093

**9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	<b>2016</b> <b>VND</b>	<b>2015</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	5.234.793.022	5.117.036.728
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 29)	511.942.116	117.756.294
Số dư cuối năm	<u>5.746.735.138</u>	<u>5.234.793.022</u>

**10. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ**

	<b>2016</b> <b>VND</b>	<b>2015</b> <b>VND</b>
<b>Chi phí hoa hồng chưa phân bổ bảo hiểm gốc</b>		
Số dư đầu năm	51.836.698.276	43.314.370.925
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	55.238.376.961	51.837.804.297
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm	(51.836.698.276)	(43.315.476.946)
Số dư cuối năm	<u>55.238.376.961</u>	<u>51.836.698.276</u>
<b>Chi phí hoa hồng chưa phân bổ nhận tái bảo hiểm</b>		
Số dư đầu năm	10.697.250.029	7.265.055.091
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	1.656.346.125	10.697.250.029
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm	(10.697.250.029)	(7.265.055.091)
Số dư cuối năm	<u>1.656.346.125</u>	<u>10.697.250.029</u>
	<u>56.894.723.086</u>	<u>62.533.948.305</u>

**11. Ký quỹ bảo hiểm**

Theo quy định, Tổng Công ty đã duy trì một khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tương ứng với 2% vốn pháp định (vốn pháp định là 350 tỷ VND). Khoản ký quỹ này được đặt tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam bằng VND và hưởng lãi suất năm trong năm là 6,5% (2015: 6,5%). Khoản ký quỹ này theo quy định không được phép giải ngân cho đến khi chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc khi có sự chấp thuận trước của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, tiền lãi có thể được rút bất cứ lúc nào.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

**12. Tài sản cố định hữu hình**

*Biến động của tài sản cố định hữu hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016*

	Nhà cửa VND	Máy Móc Thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	63.122.996.843	832.608.000	4.299.939.941	47.954.287.005	116.209.831.789
Tăng trong năm	99.500.000	89.250.000	913.765.000	14.482.783.637	15.585.298.637
Số dư cuối năm	63.222.496.843	921.858.000	5.213.704.941	62.437.070.642	131.795.130.426
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	6.866.057.842	188.549.511	2.458.936.523	23.040.382.953	32.553.926.829
Khấu hao trong năm	2.616.723.223	34.353.974	660.829.680	6.195.496.111	9.507.402.988
Số dư cuối năm	9.482.781.065	222.903.485	3.119.766.203	29.235.879.064	42.061.329.817
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	56.256.939.001	644.058.489	1.841.003.418	24.913.904.052	83.655.904.960
Số dư cuối năm	53.739.715.778	698.954.515	2.093.938.738	33.201.191.578	89.733.800.609



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**

**Mẫu B09 – DNPNT**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

*Biến động của tài sản cố định hữu hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015*

	Nhà cửa VND	Máy Móc Thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	58.434.501.013	832.608.000	3.827.418.632	34.848.595.276	97.943.122.921
Tăng trong năm	-	-	604.096.286	13.105.691.729	13.709.788.015
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	4.688.495.830	-	-	-	4.688.495.830
Giảm trong năm	-	-	(131.574.977)	-	(131.574.977)
Số dư cuối năm	63.122.996.843	832.608.000	4.299.939.941	47.954.287.005	116.209.831.789
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	4.330.438.001	100.441.411	2.014.662.616	17.766.789.637	24.212.331.665
Khấu hao trong năm	2.535.619.841	88.108.100	572.370.334	5.273.593.316	8.469.691.591
Giảm trong năm	-	-	(128.096.427)	-	(128.096.427)
Số dư cuối năm	6.866.057.842	188.549.511	2.458.936.523	23.040.382.953	32.553.926.829
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	54.104.063.012	732.166.589	1.812.756.016	17.081.805.639	73.730.791.256
Số dư cuối năm	56.256.939.001	644.058.489	1.841.003.418	24.913.904.052	83.655.904.960

**13. Tài sản cố định vô hình**

*Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016*

	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	1.941.349.380	17.052.184.000	18.993.533.380
Tăng trong năm	65.000.000	-	65.000.000
Số dư cuối năm	2.006.349.380	17.052.184.000	19.058.533.380
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	1.839.928.150	-	1.839.928.150
Khấu hao trong năm	98.347.346	-	98.347.346
Số dư cuối năm	1.938.275.496	-	1.938.275.496
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	101.421.230	17.052.184.000	17.153.605.230
Số dư cuối năm	68.073.884	17.052.184.000	17.120.257.884

*Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015*

	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	1.941.349.380	14.879.584.000	16.820.933.380
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	2.172.600.000	2.172.600.000
Số dư cuối năm	1.941.349.380	17.052.184.000	18.993.533.380
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	1.678.934.395	-	1.678.934.395
Khấu hao trong năm	160.993.755	-	160.993.755
Số dư cuối năm	1.839.928.150	-	1.839.928.150
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	262.414.985	14.879.584.000	15.141.998.985
Số dư cuối năm	101.421.230	17.052.184.000	17.153.605.230

**14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	239.316.851.489	226.837.049.212
Tăng trong năm	56.688.855.738	19.340.898.107
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình và vô hình	-	6.861.095.830
Số dư cuối năm	<u>296.005.707.227</u>	<u>239.316.851.489</u>

Chi tiết các dự án xây dựng cơ bản dở dang đang được thực hiện như sau:

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Dự án D47 (i)	231.150.164.965	195.907.568.262
Dự án xây dựng tòa nhà GAET	34.042.455.367	12.596.196.332
Dự án xây dựng tòa tháp MIPEC Tower	30.813.086.895	30.813.086.895
	<u>296.005.707.227</u>	<u>239.316.851.489</u>

- (i) Dự án D47 có thời gian thực hiện dự kiến tối thiểu là 6 năm kể từ ngày hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền giải tỏa mặt bằng ngày 16 tháng 10 năm 2010. Nguồn vốn thực hiện dự án được hình thành từ vốn vay và các hình thức huy động khác; toàn bộ lãi vay và các khoản chi phí huy động khác sẽ được vốn hóa vào giá trị dự án.

Trong năm 2016, chi phí vay được vốn hóa vào Dự án D47 là 13.547 triệu VND (2015: 13.841 triệu VND).

**15. Đầu tư tài dài hạn khác**

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	100.007.005.000	130.007.005.000
<i>Trái phiếu (i)</i>	<i>100.000.000.000</i>	<i>100.000.000.000</i>
<i>Đầu tư khác</i>	<i>7.005.000</i>	<i>30.007.005.000</i>
	<u>100.007.005.000</u>	<u>130.007.005.000</u>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (ii)	<i>(7.005.000)</i>	<i>(7.005.000)</i>
	<u>100.000.000.000</u>	<u>130.000.000.000</u>

- (i) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Nhà và Đô thị (“HUD”). Lãi suất năm cho kỳ đầu tiên là 8,5%, các kỳ tiếp theo được thả nổi theo lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng công bố bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam cộng với 2,5%/năm.

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – DNPNT**

(ii) Biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	7.005.000	96.883.000
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 28)	-	(89.878.000)
Số dư cuối năm	7.005.000	7.005.000

## 16. Vay và nợ ngắn hạn

Đây là các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại và các cá nhân bằng VND với lãi suất năm từ 6,15% đến 8,0% (31/12/2015: 5,6% đến 8,1%).

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (*)	142.861.693.04	174.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	-	33.091.470.239
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam	82.794.305.854	-
Cá nhân khác	7.346.845.000	-
	233.002.843.898	207.091.470.239

(\*) Các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Tổng Công ty với số dư tại ngày 31/12/2016 là 301.000 triệu VND (31/12/2015: 197.197 triệu VND) (Thuyết minh 5).

## 17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	10.818.865.684	7.411.787.876
<i>Trong đó:</i>		
+ Phải trả bồi thường bảo hiểm	9.939.409.767	7.031.843.360
+ Phải trả hoa hồng bảo hiểm	292.053.756	204.164.150
+ Phải trả khác	587.402.161	175.780.366
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	111.820.702.109	75.931.640.513
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	15.524.494.757	3.523.691.765
Phải trả về hoạt động đầu tư tài chính	475.219.321	1.000.883.280
Phải trả khác	1.557.453.073	2.031.171.523
	140.196.734.944	89.899.174.957

## 18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016:*

	Số dư tại 1/1/2016 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số dư tại 31/12/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	9.789.499.971	88.701.588.364	(85.112.967.017)	13.378.121.318
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.768.078.554	18.021.673.310	(19.768.078.824)	10.021.673.040
Thuế thu nhập cá nhân	602.904.112	5.683.076.890	(4.491.638.089)	1.794.342.913
Thuế thu nhập đại lý	439.637.300	1.044.519.615	(844.717.808)	639.439.107
Thuế khác	626.647.431	487.072.638	(945.623.358)	168.096.711
	<b>23.226.767.368</b>	<b>113.937.930.817</b>	<b>(111.163.025.096)</b>	<b>26.001.673.089</b>

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015:*

	Số dư tại 1/1/2015 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số dư tại 31/12/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	9.886.982.979	70.160.966.681	(70.258.449.689)	9.789.499.971
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.807.590.068	11.768.078.824	(8.807.590.338)	11.768.078.554
Thuế thu nhập cá nhân	500.851.441	3.095.646.493	(2.993.593.822)	602.904.112
Thuế thu nhập đại lý	586.783.044	521.763.085	(668.908.829)	439.637.300
Thuế khác	388.711.989	750.093.445	(512.158.003)	626.647.431
	<b>20.170.919.521</b>	<b>86.296.548.528</b>	<b>(83.240.700.681)</b>	<b>23.226.767.368</b>

## 19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Kinh phí công đoàn	2.635.016.426	2.215.105.969
Bảo hiểm xã hội	92.073.882	168.932.542
Bảo hiểm y tế	19.033.389	36.862.857
Bảo hiểm thất nghiệp	11.602.576	18.266.680
Cổ tức phải trả cho cổ đông	41.074.366.220	4.183.585.859
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12.155.200.000	-
Phải trả cán bộ, công nhân viên MIC	906.125.000	1.993.625.000
Phải trả mua cổ phần Công ty Cổ phần Tân Phú Long	3.000.000.000	3.000.000.000
Nhận đặt cọc bảo hiểm từ MB (i)	198.828.400.000	226.433.750.000
Phải trả khác	15.495.715.121	14.196.343.293
	<b>274.217.532.614</b>	<b>252.246.472.200</b>

- (i) Đây là khoản đặt cọc ký quỹ bảo hiểm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (“MB”) tại MIC để thực hiện thỏa thuận hợp tác toàn diện giữa hai bên. Tổng giá trị đặt cọc theo cam kết là 500 tỷ VND theo Hợp đồng đặt cọc đại lý bảo hiểm số 01/2013/HĐĐC/MB-MIC ngày 5 tháng 4 năm 2013.

**20. Dự phòng nghiệp vụ**

**(a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng**

	<b>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND</b>	<b>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND</b>	<b>Dự phòng nghiệp vụ thuần VND</b>
<b>31 tháng 12 năm 2016</b>			
Dự phòng phí chưa được hưởng	848.412.083.497	(160.816.887.470)	687.595.196.027
Dự phòng bồi thường	317.894.376.738	(134.256.282.332)	183.638.094.406
	<u>1.166.306.460.235</u>	<u>(295.073.169.802)</u>	<u>871.233.290.433</u>
<b>31 tháng 12 năm 2015</b>			
Dự phòng phí chưa được hưởng	723.624.100.592	(123.211.425.964)	600.412.674.628
Dự phòng bồi thường	189.831.209.681	(62.728.712.670)	127.102.497.011
	<u>913.455.310.273</u>	<u>(185.940.138.634)</u>	<u>727.515.171.639</u>

**(b) Biến động dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng**

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016:*

	<b>Số dư đầu năm VND</b>	<b>Phát sinh trong năm VND</b>	<b>Số dư cuối năm VND</b>
<b>Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>185.940.138.634</b>	<b>109.133.031.168</b>	<b>295.073.169.802</b>
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	123.211.425.964	37.605.461.506	160.816.887.470
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	62.728.712.670	71.527.569.662	134.256.282.332
	<u>913.455.310.273</u>	<u>252.851.149.962</u>	<u>1.166.306.460.235</u>
<b>Dự phòng nghiệp vụ</b>	<b>913.455.310.273</b>	<b>252.851.149.962</b>	<b>1.166.306.460.235</b>
Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	723.624.100.592	124.787.982.905	848.412.083.497
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	189.831.209.681	128.063.167.057	317.894.376.738
	<u>913.455.310.273</u>	<u>252.851.149.962</u>	<u>1.166.306.460.235</u>



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – DNPNT**

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015:*

	<b>Số dư đầu năm</b>	<b>Phát sinh/ (hoàn nhập) trong năm</b>	<b>Số dư cuối năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>254.695.468.531</b>	<b>(68.755.329.897)</b>	<b>185.940.138.634</b>
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	79.396.584.169	43.814.841.795	123.211.425.964
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	175.298.884.362	(112.570.171.692)	62.728.712.670
<b>Dự phòng nghiệp vụ</b>	<b>760.379.564.771</b>	<b>153.075.745.502</b>	<b>913.455.310.273</b>
Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	521.827.485.414	201.796.615.178	723.624.100.592
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	238.552.079.357	(48.720.869.676)	189.831.209.681

**(c) Biến động dự phòng dao động lớn**

	<b>2016 VND</b>	<b>2015 VND</b>
Số dư đầu năm	68.092.442.459	55.688.558.395
Trích lập trong năm	14.300.542.559	12.403.884.064
Số dư cuối năm	82.392.985.018	68.092.442.459

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B09 – DNPNT

**21. Vốn chủ sở hữu**

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bất buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng vốn chủ sở hữu VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015</b>	500.000.000.000	9.914.105.107	29.591.795.946	539.505.901.053	7.759.708.363	547.265.609.416
Lợi nhuận sau thuế	-	-	38.288.468.448	38.288.468.448	3.910.041	38.292.378.489
Chi cổ tức cho năm 2014	-	-	(27.353.424.653)	(27.353.424.653)	-	(27.353.424.653)
Trích quỹ dự trữ bất buộc	-	1.926.054.226	(1.926.054.226)	-	-	-
Chi thù lao hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	(363.113.500)	(363.113.500)	-	(363.113.500)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016</b>	500.000.000.000	11.840.159.333	38.237.672.015	550.077.831.348	7.763.618.404	557.841.449.752
Tăng vốn trong năm	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000	-	300.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế	-	-	70.255.099.562	70.255.099.562	10.828.834	70.265.928.396
Chi cổ tức cho năm 2015	-	-	(35.000.000.000)	(35.000.000.000)	-	(35.000.000.000)
Tạm trích cổ tức cho năm 2016	-	-	(38.383.333.333)	(38.383.333.333)	-	(38.383.333.333)
Trích quỹ dự trữ bất buộc	-	3.511.597.987	(3.511.597.987)	-	-	-
Biến động khác	-	-	(152.144.864)	(152.144.864)	(596.734.459)	(748.879.323)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>	800.000.000.000	15.351.757.320	31.445.695.393	846.797.452.713	7.177.712.779	853.975.165.492

**(b) Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành là:**

	31/12/2016		31/12/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	<b>80.000.000</b>	<b>800.000.000.000</b>	<b>50.000.000</b>	<b>500.000.000.000</b>
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Số cổ phiếu phổ thông	80.000.000	800.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Số cổ phiếu phổ thông	80.000.000	800.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000

**22. Doanh thu phí bảo hiểm**

	2016 VND	2015 VND
<b>Phí bảo hiểm gốc</b>	<b>1.760.838.443.101</b>	<b>1.422.862.366.043</b>
Bảo hiểm con người	128.796.315.655	116.095.903.676
Bảo hiểm tài sản	157.427.900.668	120.933.450.540
Bảo hiểm hàng hoá	119.375.301.396	87.364.221.771
Bảo hiểm xe cơ giới	783.578.412.056	618.653.917.581
Bảo hiểm trách nhiệm	38.755.359.992	26.579.196.519
Bảo hiểm kỹ thuật	219.088.871.981	171.389.002.687
Bảo hiểm tàu thuyền	236.788.605.749	231.554.791.639
Bảo hiểm hỗn hợp	2.184.211.722	24.809.823.425
Bảo hiểm hàng không	63.690.981.854	13.796.785.460
Bảo hiểm năng lượng	11.152.482.028	11.685.272.745
<b>Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc</b>	<b>(22.363.109.171)</b>	<b>(20.986.726.266)</b>
Bảo hiểm con người	(1.519.414.865)	(945.155.147)
Bảo hiểm tài sản	(1.450.993.608)	(3.480.323.964)
Bảo hiểm hàng hoá	(918.543.053)	(601.983.882)
Bảo hiểm xe cơ giới	(7.776.581.375)	(7.242.643.718)
Bảo hiểm trách nhiệm	(292.881.817)	(164.026.507)
Bảo hiểm kỹ thuật	(6.132.801.633)	(5.026.182.670)
Bảo hiểm tàu thuyền	(2.763.617.213)	(1.309.308.529)
Bảo hiểm hỗn hợp	(14.319.089)	(98.000.000)
Bảo hiểm hàng không	(1.493.956.518)	(2.119.101.849)
<b>Phí bảo hiểm gốc – thuần</b>	<b>1.738.475.333.930</b>	<b>1.401.875.639.777</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – DNPNT**

	<b>2016</b> <b>VND</b>	<b>2015</b> <b>VND</b>
<b>Phí nhận tái bảo hiểm</b>	<b>47.215.146.917</b>	<b>98.713.022.130</b>
Bảo hiểm con người	-	127.499.811
Bảo hiểm tài sản	12.735.052.949	25.581.437.226
Bảo hiểm hàng hoá	5.225.495.370	3.366.560.174
Bảo hiểm trách nhiệm	-	9.744.104
Bảo hiểm kỹ thuật	6.022.815.024	12.279.122.896
Bảo hiểm tàu thuyền	7.731.847.643	9.189.722.909
Bảo hiểm hỗn hợp	3.287.207.982	11.959.744.828
Bảo hiểm hàng không	1.550.673.154	4.939.924.597
Bảo hiểm năng lượng	10.662.054.795	31.259.265.585
<b>Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm</b>	<b>(27.047.641.223)</b>	<b>(8.276.061.694)</b>
Bảo hiểm tài sản	(5.203.535.018)	(319.885.375)
Bảo hiểm hàng hoá	(44.908.368)	-
Bảo hiểm kỹ thuật	(4.366.277.239)	(2.265.264.890)
Bảo hiểm tàu thuyền	(906.267.368)	(34.819.601)
Bảo hiểm hỗn hợp	(4.754.268.006)	(69.301.469)
Bảo hiểm năng lượng	(11.708.185.098)	(5.500.815.034)
Bảo hiểm hàng không	(64.200.126)	(85.975.325)
<b>Phí nhận tái bảo hiểm – thuần</b>	<b>20.167.505.694</b>	<b>90.436.960.436</b>
<b>Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>	<b>(124.787.982.905)</b>	<b>(201.796.615.178)</b>
<b>Doanh thu phí bảo hiểm</b>	<b>1.633.854.856.719</b>	<b>1.290.515.985.035</b>

**23. Phí nhượng tái bảo hiểm**

	<b>2016</b> <b>VND</b>	<b>2015</b> <b>VND</b>
<b>Tổng phí nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>328.588.583.919</b>	<b>251.798.885.140</b>
Bảo hiểm con người	45.925.886	-
Bảo hiểm tài sản	72.335.802.501	56.613.662.094
Bảo hiểm hàng hoá	13.909.617.997	10.752.066.478
Bảo hiểm xe cơ giới	2.248.509.495	365.703.862
Bảo hiểm trách nhiệm	4.418.941.117	119.191.814
Bảo hiểm kỹ thuật	103.079.680.642	95.005.260.345
Bảo hiểm tàu thuyền	67.186.673.378	44.298.258.049
Bảo hiểm hỗn hợp	851.718.125	8.838.746.255
Bảo hiểm hàng không	59.357.901.911	17.718.083.486
Bảo hiểm năng lượng	5.153.812.867	18.087.912.757
<b>Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>(37.605.461.506)</b>	<b>(43.814.841.795)</b>
	<b>290.983.122.413</b>	<b>207.984.043.345</b>

**24. Chi bồi thường**

<b>Loại hình bảo hiểm</b>	<b>2016 VND</b>	<b>2015 VND</b>
Bảo hiểm con người	26.312.035.238	29.365.781.874
Bảo hiểm tài sản	34.939.305.074	36.365.136.359
Bảo hiểm hàng hoá	10.330.766.599	5.920.623.630
Bảo hiểm tàu thuyền	16.945.843.888	75.874.103.043
Bảo hiểm trách nhiệm	855.715.234	380.945.220
Bảo hiểm hàng không	1.502.638.750	-
Bảo hiểm xe cơ giới	293.444.046.208	238.767.864.177
Bảo hiểm kỹ thuật	29.276.498.804	27.536.492.420
Bảo hiểm hỗn hợp	3.569.981.292	2.695.593.986
Bảo hiểm năng lượng	17.566.997.955	53.394.174.710
	<b>434.743.829.042</b>	<b>470.300.715.419</b>

**25. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**

<b>Loại hình bảo hiểm</b>	<b>2016 VND</b>	<b>2015 VND</b>
Bảo hiểm con người	-	210.000
Bảo hiểm tài sản	7.793.333.102	12.023.564.987
Bảo hiểm hàng hoá	-	(9.910)
Bảo hiểm tàu thuyền	3.219.966.378	38.839.618.721
Bảo hiểm trách nhiệm	1.398.574.224	70.193.460
Bảo hiểm xe cơ giới	-	219.581.406
Bảo hiểm kỹ thuật	19.909.835.813	21.623.297.648
Bảo hiểm hỗn hợp	913.733.772	1.328.755.732
Bảo hiểm năng lượng	-	44.681.058.459
	<b>33.235.443.289</b>	<b>118.786.270.503</b>

**26. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm**

	<b>2016</b> <b>VND</b>	<b>2015</b> <b>VND</b>
Chi về dịch vụ đại lý (giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn)	11.046.382.177	9.167.223.940
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	25.285.000	36.030.000
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	6.306.297.815	11.664.184.040
Chi khác	439.069.451.820	358.896.821.640
<i>Trong đó:</i>		
+ Chi phí nhân viên	112.999.494.407	102.560.209.901
+ Chi phí công cụ dụng cụ, nguyên liệu và nhiên liệu	28.383.221.729	24.630.020.967
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.190.830.790	40.371.658.148
+ Chi phí khác bằng tiền	255.495.904.894	191.334.932.624
	<b>456.447.416.812</b>	<b>379.764.259.620</b>

**27. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2016</b> <b>VND</b>	<b>2015</b> <b>VND</b>
Thu lãi đầu tư trái phiếu	8.820.555.555	17.591.285.055
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi ủy thác đầu tư	71.259.291.909	39.752.399.473
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.162.230.563	1.022.724.092
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.764.086.400	4.649.351.420
	<b>88.006.164.427</b>	<b>63.015.760.040</b>

**28. Chi phí hoạt động tài chính**

	<b>2016</b> <b>VND</b>	<b>2015</b> <b>VND</b>
Lỗ chênh lệch tỷ giá	446.250.627	529.362.636
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.616.000.000	3.094.372.000
<i>Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 5)</i>	<i>1.616.000.000</i>	<i>3.184.250.000</i>
<i>Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 15)</i>	<i>-</i>	<i>(89.878.000)</i>
Phí ủy thác đầu tư	16.784.224.213	8.511.109.298
Chi phí tài chính khác	15.157.702.867	10.814.390.362
	<b>34.004.177.707</b>	<b>22.949.234.296</b>



**29. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2016</b> <b>VND</b>	<b>2015</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên	162.497.510.334	105.559.760.401
Chi phí nguyên vật liệu	13.025.681.868	9.845.909.581
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.605.750.334	8.630.685.346
Chi phí thuế và các khoản lệ phí	4.311.562.366	6.036.486.188
Trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 9)	511.942.116	117.756.294
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.563.331.109	34.848.579.444
Chi phí khác bằng tiền	90.464.965.847	63.912.676.685
	<u>341.980.743.974</u>	<u>228.951.853.939</u>

**30. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<b>2016</b> <b>VND</b>	<b>2015</b> <b>VND</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>		
Năm hiện hành	18.021.673.310	11.768.078.824
Chi phí thuế thu nhập	<u>18.021.673.310</u>	<u>11.768.078.824</u>

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2016</b> <b>VND</b>	<b>2015</b> <b>VND</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	88.287.601.706	50.060.457.313
Thuế tính theo thuế suất của MIC	17.657.520.342	11.013.300.609
Chi phí không được khấu trừ thuế	364.152.968	768.485.564
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	-	(13.707.349)
Tổng chi phí thuế thu nhập	<u>18.021.673.310</u>	<u>11.768.078.824</u>

**(c) Thuế suất áp dụng**

MIC có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế từ năm 2016 (2015: 22%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

011  
 CÔNG  
 H NH  
 KP  
 LIẾ

**31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

**(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	<b>2016</b> <b>VND</b>	<b>2015</b> <b>VND</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	70.255.099.562	38.288.468.448

**(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	<b>2016</b>	<b>2015</b>
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành tại ngày 1 tháng 1	50.000.000	50.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	5.000.000	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tại ngày 31 tháng 12	55.000.000	50.000.000

**(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>2016</b> <b>VND</b>	<b>2015</b> <b>VND</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.277	766

42  
 TỶ  
 HỨT  
 1G  
 1-1

**32. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

<b>Số dư</b>	<b>31/12/2016</b> <b>VND</b> <b>Phải thu/(Phải trả)</b>	<b>31/12/2015</b> <b>VND</b> <b>Phải thu/(Phải trả)</b>
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (Ngân hàng mẹ)</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn	9.884.141.365	14.637.985.988
Tiền gửi có kỳ hạn	48.317.400.000	91.029.506.500
Đặt cọc bảo hiểm	(198.828.400.000)	(226.433.750.000)
Tiền vay	(150.861.693.044)	(186.000.000.000)
Phải trả khác	(25.442.132.917)	(128.000.000)
<b>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB</b>		
Ủy thác	298.828.400.000	240.800.000.000
Các khoản phải trả	(642.773.976)	(207.977.015)
<hr/>		
<b>Giao dịch</b>	<b>2016</b> <b>VND</b> <b>Doanh thu/(Chi phí)</b>	<b>2015</b> <b>VND</b> <b>Doanh thu/(Chi phí)</b>
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (Ngân hàng mẹ)</b>		
Thu nhập lãi tiền gửi	3.168.342.336	1.201.266.572
Chi phí lãi vay	(8.125.197.340)	(10.736.886.137)
Chi phí tiền ủy thác từ MB	(17.918.224.213)	(3.894.800.000)
Cổ tức	(42.861.632.917)	(13.612.773.699)
<b>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB</b>		
Thu nhập ủy thác	18.459.471.265	5.140.034.506
Phí ủy thác	(687.268.578)	(212.921.301)
<b>Công ty Cổ phần Chứng khoán MB</b>		
Thu nhập ủy thác	-	1.603.000.000
<b>Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát</b>		
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	(973.500.000)	(1.095.000.000)
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>		
Lương và thưởng của thành viên Ban Tổng Giám đốc	(10.564.987.047)	(7.490.800.000)

### **33. Các công cụ tài chính**

#### **(a) Quản lý rủi ro tài chính**

##### **(i) Tổng quan**

Các loại rủi ro mà MIC phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà MIC có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình MIC sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của MIC chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của MIC như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà MIC gặp phải.

##### **(ii) Khung quản lý rủi ro**

MIC đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các quy định được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị. Bộ phận này có cơ cấu tổ chức rõ ràng và hoạt động tuân thủ theo các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách về quản lý rủi ro đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu mà MIC có thể gặp phải, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức hoạt động kinh doanh của MIC. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ trong toàn MIC.

Ban Kiểm soát của MIC được bộ phận Kiểm toán nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất thông qua các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro. Kết quả kiểm soát của Bộ phận Kiểm toán nội bộ sẽ được báo cáo lên Ban Kiểm soát.

#### **(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của MIC nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ với mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	<b>Thuyết Minh</b>	<b>31/12/2016 VND</b>	<b>31/12/2015 VND</b>
Tiền gửi ngân hàng và các khoản trương đương tiền	(i)	39.431.132.022	252.924.150.263
Tiền gửi có kỳ hạn	(i)	899.356.427.777	353.584.784.278
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	(ii)	182.602.570.689	165.625.080.590
Phải thu ngắn hạn khác	(ii)	133.592.546.772	117.818.086.093
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác	(iii)	428.835.405.000	456.853.155.000
		<hr/>	<hr/>
		1.683.818.082.260	1.346.805.256.224
		<hr/>	<hr/>



**(i) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền của MIC chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho MIC.

**(ii) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu ngắn hạn khác**

Rủi ro tín dụng của MIC chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, MIC đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi MIC đưa ra các điều khoản và điều kiện cung cấp dịch vụ và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó.

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm, tạm ứng cho khách hàng và các khoản phải thu khác. MIC quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của MIC có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với MIC. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của các khoản phải thu của khách hàng đã bị giảm giá tại thời điểm cuối năm như sau:

	<b>Quá hạn và bị suy giảm</b>		<b>Dự phòng nợ phải thu khó đòi</b>
	<i>181 – 360 ngày</i>	<i>Trên 360 ngày</i>	
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4.465.957.835	7.021.059.983	(5.746.735.138)
<b>Tổng</b>	<b>4.465.957.835</b>	<b>7.021.059.983</b>	<b>(5.746.735.138)</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.317.632.261	5.651.825.496	(5.117.036.728)
<b>Tổng</b>	<b>1.317.632.261</b>	<b>5.651.825.496</b>	<b>(5.117.036.728)</b>

**(iii) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác**

MIC giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán để thanh khoản và của các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với MIC. Với mức xếp hạng tín nhiệm cao nói trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng sẽ không có đối tác nào mất khả năng thực hiện nghĩa vụ.

10011204  
**CÔNG**  
**CH NHIỆM**  
**KPM**  
**TỰ LIÊM**

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B09 – DNPNT

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó MIC không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý tài chính của MIC là đảm bảo ở mức cao nhất rằng MIC luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của MIC.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán ngắn hạn	141.169.732.110	-	141.169.732.110
Chi phí phải trả ngắn hạn	11.727.098.345	-	11.727.098.345
Phải trả ngắn hạn khác	274.867.532.614	-	274.867.532.614
Vay và nợ ngắn hạn	233.002.843.898	-	233.002.843.898
Phải trả dài hạn khác	-	28.264.396.207	28.264.396.207
Vay và nợ dài hạn	-	8.000.000.000	8.000.000.000
	<u>660.767.206.967</u>	<u>36.264.396.207</u>	<u>697.031.603.174</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán ngắn hạn	89.899.174.957	-	89.899.174.957
Chi phí phải trả ngắn hạn	7.488.269.606	-	7.488.269.606
Phải trả ngắn hạn khác	252.246.472.200	-	252.246.472.200
Vay và nợ ngắn hạn	207.091.470.239	-	207.091.470.239
Phải trả dài hạn khác	-	28.254.396.207	28.254.396.207
Vay và nợ dài hạn	-	12.000.000.000	12.000.000.000
	<u>556.725.387.002</u>	<u>40.254.396.207</u>	<u>596.979.783.209</u>

**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá chứng khoán sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của MIC hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà MIC nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, rủi ro tỷ giá hối đoái mà MIC gặp phải là không đáng kể do MIC không có trạng thái tiền tệ trọng yếu với các đơn vị tiền tệ không phải là VND, đơn vị tiền tệ kế toán của MIC.

**(ii) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của MIC sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – DNPNT**

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của MIC như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</i>		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	39.431.132.022	252.924.150.263
Tiền gửi có kỳ hạn	899.356.427.777	353.584.784.278
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác	30.000.000.000	30.000.000.000
Vay và nợ ngắn hạn	(233.002.843.898)	(207.091.470.239)
	<u>735.784.715.901</u>	<u>429.417.464.302</u>
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi</i>		
Trái phiếu	100.000.000.000	100.000.000.000
Vay và nợ dài hạn	(8.000.000.000)	(12.000.000.000)
	<u>92.000.000.000</u>	<u>88.000.000.000</u>

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 736 triệu VND lợi nhuận thuần của MIC (31/12/2015: 686 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

**(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu**

Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán vốn niêm yết do MIC nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty theo dõi các chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và tất cả các quyết định mua và bán đều phải được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, giá thị trường của chứng khoán vốn niêm yết của Tổng Công ty là 1.712.000.000 VND. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 8% tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ tăng hoặc giảm tương ứng 109.568.000 VND.

### **34. Rủi ro bảo hiểm**

#### **Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định**

Mục tiêu đầu tiên của MIC trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. MIC nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của MIC và yêu cầu MIC phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho MIC được quy định trong Thông tư 125.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của MIC. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	<b>Biên khả năng thanh toán của MIC Triệu VND</b>	<b>Biên khả năng thanh toán tối thiểu Triệu VND</b>	<b>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán %</b>
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	571.420	357.514	160%
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	327.961	310.128	106%

Biên khả năng thanh toán được tính toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 loại trừ ảnh hưởng của chỉ tiêu “Chi phí hoa hồng chưa phân bổ” và “Tài sản tái bảo hiểm” từ việc áp dụng Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài Chính. Ban Tổng Giám Đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng việc loại trừ các chỉ tiêu trên phản ánh chính xác hơn khi tính biên khả năng thanh toán.

Người lập  
  
Lê Thị Thanh Huyền  
Kế toán Tổng hợp

Người soát xét  
  
Lê Thị Thanh Hải  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt  
  
  
Nguyễn Quang Hiện  
Tổng Giám đốc

**17-03-2017**